



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Kinh Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.171.281.041.016	1.178.605.184.993
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.095.195.249	6.874.424.479
111	1. Tiền		7.095.195.249	6.874.424.479
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.102.427.502.840	1.119.343.163.381
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	679.426.629.764	683.009.651.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.501.307.374	33.186.969.736
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	320.682.513.151	229.895.040.512
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	100.284.939.287	197.779.189.594
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.468.243.336)	(24.527.687.677)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		356.600	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	56.209.069.140	46.739.190.400
141	1. Hàng tồn kho		56.723.734.604	47.253.855.864
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(514.665.464)	(514.665.464)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.549.273.787	5.648.406.733
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.484.024.301	4.440.496.856
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		607.715.953	705.469.486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	457.533.533	502.440.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		687.842.019.627	703.683.795.118
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		82.977.494.705	82.363.239.705
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	80.000.000.000	80.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.977.494.705	2.363.239.705
220	II. Tài sản cố định		307.089.678.297	309.565.720.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	260.490.383.445	268.079.635.857
222	- Nguyên giá		332.833.209.423	347.612.512.350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.342.825.978)	(79.532.876.493)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	44.327.555.116	39.186.413.261
225	- Nguyên giá		51.614.636.364	43.757.863.637
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.287.081.248)	(4.571.450.376)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.271.739.736	2.299.670.960
228	- Nguyên giá		2.793.122.628	2.793.122.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(521.382.892)	(493.451.668)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	21.508.344.481	21.658.176.489
231	- Nguyên giá		26.420.882.816	26.420.882.816
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.912.538.335)	(4.762.706.327)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	92.247.459.865	96.618.586.759
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		91.478.733.133	91.307.764.502
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		768.726.732	5.310.822.257
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	132.113.161.966	132.119.872.432
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132.113.161.966	132.119.872.432
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.905.880.313	61.358.199.655
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.325.705.767	6.250.378.819
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		44.580.174.546	55.107.820.836
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.859.123.060.643	1.882.288.980.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.419.676.828.899	1.515.088.995.928
310	I. Nợ ngắn hạn		797.010.715.844	1.054.046.119.793
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	234.939.241.408	186.839.380.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	27.329.366.317	22.582.484.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.947.774.825	4.757.531.129
314	4. Phải trả người lao động		3.215.404.042	6.146.997.139
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.900.705.887	2.766.814.391
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	158.187.222.104	233.127.334.286
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	351.401.968.622	581.694.270.827
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.089.032.639	16.131.307.639
330	II. Nợ dài hạn		622.666.113.055	461.042.876.135
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	7.851.274.545	8.519.074.545
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	18.513.790.507	18.513.790.507
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.219.444.553	2.219.444.553
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	1.414.016.624	1.667.999.935
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	592.667.586.826	430.122.566.595
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		439.446.231.744	367.199.984.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	439.446.231.744	367.199.984.183
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(33.287.361.332)	(105.533.608.893)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(105.533.608.893)	(245.591.325.255)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		72.246.247.561	140.057.716.362
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.859.123.060.643	1.882.288.980.111

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.509.859.943.349	675.862.851.721
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.712.437.907	80.394.835
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.506.147.505.442	675.782.456.886
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.385.607.380.417	645.085.978.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.540.125.025	30.696.477.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	14.734.603.895	2.050.723.347
22	7. Chi phí tài chính	29	32.556.131.358	46.545.010.241
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.386.753.342	31.158.048.377
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6.710.467)	(5.984.217)
25	9. Chi phí bán hàng	30	6.848.536.659	14.758.973.142
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	12.690.242.090	18.011.194.155
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.173.108.346	(46.573.960.508)
31	12. Thu nhập khác	32	1.853.591.709	1.235.229.802
32	13. Chi phí khác		758.504.938	481.867.397
40	14. Lợi nhuận khác		1.095.086.771	753.362.405
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.268.195.117	(45.820.598.103)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.494.301.267	295.628.479
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		10.527.646.289	1.872.058.045
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>72.246.247.561</u>	<u>(47.988.284.627)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		72.246.247.561	(47.813.940.760)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	(174.343.867)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.634	(1.081)

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.268.195.117	(45.820.598.103)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.687.104.271	18.976.696.313
03	- Các khoản dự phòng		(59.444.341)	(232.019.012)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(863.402.761)	15.093.615.190
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.703.418.936)	135.414.856
06	- Chi phí lãi vay		32.386.753.342	31.158.048.377
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.715.786.692	19.311.157.621
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.741.932.958	(59.765.912.495)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.640.847.371)	25.727.928.404
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.989.117.099	156.766.559.102
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.118.854.393)	(55.128.545)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(64.606.241.733)	(6.615.458.738)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.577.139.142)	(28.561.917)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.164.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.275.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		121.489.643.110	135.340.583.432
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.473.913.905)	(12.070.174.881)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.300.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(185.796.709.092)	(85.883.091.521)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		95.009.236.453	52.153.677.252
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.660.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.110.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.552.900.720	23.326.217
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55.958.485.824)	(45.776.262.933)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		639.854.534.627	238.013.352.928
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(700.099.231.639)	(327.898.060.518)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.065.078.892)	(2.665.988.184)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.309.775.904)	(92.550.695.774)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		221.381.382	(2.986.375.275)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.874.424.479	8.586.385.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(610.612)	(7.752.691)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.095.195.249</u>	<u>5.592.257.795</u>

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thức ăn thủy sản, mì lát và khô dầu đậu tương nên doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Giá bán các mặt hàng cũng có chuyển biến tăng làm cho tỷ lệ lãi gộp tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 09	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không thời hạn |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất trích trước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	682.368.377	755.357.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.412.826.872	6.119.067.230
	7.095.195.249	6.874.424.479

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	262.017.059.510	89.570.586.510
- Công Ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	145.459.395.967	226.984.661.242
- Công Ty TNHH Hoàn Cầu Đồng Tháp	51.579.055.700	4.982.533.600
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	44.195.761.407	193.670.462.716
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	42.533.372.864	41.846.285.370
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	24.775.540.083	29.575.540.083
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
- BQL Dự án xây dựng công trình văn hóa, thể thao và du lịch	4.022.418.313	4.322.418.313
- Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	45.539.999	2.041.123.744
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.941.760.921	81.159.314.638
	679.426.629.764	683.009.651.216
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	527.837.854.831	590.504.260.921
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	2.284.178.000	-	27.584.178.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	16.662.283.050	-	-	-
DNTN Hoàng Sang - Long An	-	-	1.448.224.000	-
Muyang Holdings Co., Ltd	5.047.425.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.507.421.324	(348.472.994)	4.154.567.736	(113.186.994)
	26.501.307.374	(348.472.994)	33.186.969.736	(113.186.994)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn tiền cho mượn	113.963.897.394	77.636.424.755
+ Công ty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Tấn Điền ⁽¹⁾	779.953.744	779.953.744
+ Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	40.885.406.239	15.585.406.239
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy ⁽¹⁾	542.000.000	542.000.000
+ Ông Mai Tiến Dũng ⁽¹⁾	150.000.000	150.000.000
+ Công ty CP Chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex II	4.780.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	4.301.750.000	17.717.277.361
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	62.524.787.411	42.861.787.411
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽²⁾	206.218.615.757	151.958.615.757
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	500.000.000	300.000.000
	320.682.513.151	229.895.040.512
Dài hạn		
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽³⁾	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000

(1) Các khoản cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (tỷ lệ dự phòng 100%).

(2) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 với lãi suất cho vay là 10%/năm. Khoản vay này được cho vay tới khi có thông báo hoàn trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long.

(3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 30/06/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 với lãi suất cho vay là 10%/năm và thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
7 . PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu bà Lê Tuyết Hồng - tiền chuyển nhượng cổ phần	2.100.000.000	-	45.210.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	59.663.781.086	-	53.635.507.400	-
+ <i>Tiền lãi cho vay</i>	28.565.871.735	-	15.282.828.549	-
+ <i>Lợi nhuận</i>	17.716.678.851	-	17.716.678.851	-
+ <i>Tiền thi công công trình</i>	-	-	20.000.000.000	-
+ <i>Thanh toán hộ tiền hàng</i>	13.381.230.500	-	636.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho các cá nhân vay	10.134.199.027	-	42.513.643.027	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	12.871.439.500	-	40.943.133.909	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	8.776.632.641	-	2.144.630.000	-
- <i>Tạm ứng</i>	3.210.934.191	(215.469.000)	3.148.256.993	(215.469.000)
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	309.351.816	-	309.351.816	-
- <i>Phải thu khác</i>	3.218.601.026	(1.400.695.030)	9.874.666.449	(1.400.695.030)
	100.284.939.287	(1.616.164.030)	197.779.189.594	(1.616.164.030)
b) Dài hạn				
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	2.977.494.705	-	2.363.239.705	-
	2.977.494.705	-	2.363.239.705	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Nguyễn Tấn Trung	1.960.634.333	-	1.960.634.333	-
- Ông Nguyễn Nhật Linh	1.793.871.902	-	1.938.794.102	-
- Bà Mai Thị Thu	1.724.223.344	-	1.796.683.944	-
- Công ty CP Thực phẩm An Long	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Tấn Điền	779.953.744	-	779.953.744	-
- Ông Trần Quý Lương	728.550.000	-	728.550.000	-
- Ông Đặng Hoàng Phương	662.904.000	-	662.904.000	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Việt - Sing	603.620.134	181.086.040	603.620.134	301.810.068
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế	4.322.418.313	1.161.209.157	4.351.145.903	1.161.209.157
- Các khoản khác	12.429.496.667	795.133.904	12.074.251.660	505.830.918
	26.605.672.437	2.137.429.101	26.496.537.820	1.968.850.143

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.831.387.155	(514.665.464)	11.219.109.196	(514.665.464)
Công cụ, dụng cụ	2.495.020.229	-	2.306.412.220	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	435.638.525	-	273.846.708	-
Thành phẩm	41.922.825.255	-	30.734.955.240	-
Hàng hoá	38.863.440	-	2.719.532.500	-
	56.723.734.604	(514.665.464)	47.253.855.864	(514.665.464)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.132.051.307	3.261.768.755
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.182.284.880	510.396.095
Chi phí bảo hiểm	598.995.596	632.333.067
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	570.692.518	35.998.939
	<u>4.484.024.301</u>	<u>4.440.496.856</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Càng	3.211.034.273	3.250.955.357
Công cụ dụng cụ xuất dùng	619.996.510	653.776.882
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.494.674.984	1.726.974.441
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	618.672.139
	<u>7.325.705.767</u>	<u>6.250.378.819</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là Phương tiện vận tải, truyền dẫn. Tại thời điểm 30/06/2016, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 51.614.636.364 VND (trong kỳ, Công ty thuê thêm xe phục vụ hoạt động kinh doanh taxi với nguyên giá 7.856.772.727 VND) và 7.287.081.248 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong kỳ là 2.715.630.872 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 786, tờ bản đồ số 5 xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Tại thời điểm 30/06/2016, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 2.793.122.628 VND và 521.382.892 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong kỳ là 27.931.224 VND. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được sử dụng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.340.160.000	9.080.722.816	26.420.882.816
Số dư cuối kỳ	<u>17.340.160.000</u>	<u>9.080.722.816</u>	<u>26.420.882.816</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.762.706.327	4.762.706.327
- Khấu hao trong kỳ	-	149.832.008	149.832.008
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<u>4.912.538.335</u>	<u>4.912.538.335</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.340.160.000	4.318.016.489	21.658.176.489
Tại ngày cuối kỳ	<u>17.340.160.000</u>	<u>4.168.184.481</u>	<u>21.508.344.481</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.584.945.442 đồng.

15 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	41.871.460.559	41.871.460.559	41.871.460.559	41.871.460.559
Khu tái định cư khu biệt thự nhà vườn An Thạnh ^(*)	19.854.359.726	13.590.600.000	19.854.359.726	13.590.600.000
Công trình Công ty Thanh Mỹ	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062
Công trình Khu dân cư Long Kim 2 - Giai đoạn 2	3.524.103.422	3.524.103.422	3.524.103.422	3.524.103.422
Hệ thống đường ống Nhà máy xử lý nước thải Long Cang	1.122.361.933	1.122.361.933	1.122.361.933	1.122.361.933
Cụm công nghiệp Hoàng Long - Long Cang	22.123.156.700	22.123.156.700	22.123.156.700	22.123.156.700
Chi phí sản xuất kinh doanh khác	1.223.704.457	1.223.704.457	1.052.735.826	1.052.735.826
	97.742.492.859	91.478.733.133	97.571.524.228	91.307.764.502

(*) Chi phí xây dựng khu tái định cư biệt thự nhà vườn An Thạnh tại ngày 30/06/2016 như sau: Giá gốc là 19.854.359.726 đồng, giá trị dự phòng là 6.263.759.726 đồng và giá trị thuần là 13.590.600.000 đồng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	432.729.508	48.205.658
Xây dựng đường ống cấp nước	432.729.508	48.205.658
- Mua sắm tài sản cố định	-	5.081.515.859
Máy nghiền mịn RMPF 116 Line 2	-	5.081.515.859
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	335.997.224	181.100.740
Sửa chữa đường ống cấp nước	200.079.224	181.100.740
Hệ thống thoát nước xường Bột cá	135.918.000	-
	768.726.732	5.310.822.257

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND			VND	VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	132.113.161.966	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	132.119.872.432
				<u>132.113.161.966</u>				<u>132.119.872.432</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 40

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần HUM	21.704.403.255	21.704.403.255	17.605.919.170	17.605.919.170
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thanh Đông	34.285.139.050	34.285.139.050	25.516.322.350	25.516.322.350
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	25.320.298.000	25.320.298.000	55.190.244.160	55.190.244.160
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	23.195.143.374	23.195.143.374	80.605.887	80.605.887
- Bà Hồ Thị Kim Thoa	19.370.449.000	19.370.449.000	-	-
- Công ty TNHH Hữu Sáng	17.551.694.645	17.551.694.645	12.680.389.825	12.680.389.825
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.316.615.517	7.316.615.517	7.380.466.044	7.380.466.044
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1.482.922.140	1.482.922.140	3.406.020.640	3.406.020.640
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	3.857.848.703	3.857.848.703	378.481.941	378.481.941
- Phải trả các đối tượng khác	80.854.727.724	80.854.727.724	64.600.930.128	64.600.930.128
	234.939.241.408	234.939.241.408	186.839.380.145	186.839.380.145
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	52.373.290.077	52.373.290.077	55.649.331.988	55.649.331.988



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9,
Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000
- Bà Hoàng Thị Thu Liên	612.950.000	314.252.192
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	5.062.400.015	-
- BQL Dự án huyện Cần Đước - Long An	-	5.255.090.762
- Ông Trần Văn Hường	6.740.427.992	4.522.580.192
- Ông Nguyễn Hùng Tráng	4.152.702.500	-
- Ông Nguyễn Chí Hân	1.637.776.800	2.657.627.200
- Bà Hồ Thị Kim Thoa	1.525.386.500	-
- Các đối tượng khác	4.291.653.510	6.526.864.891
	<u>27.329.366.317</u>	<u>22.582.484.237</u>
b) Dài hạn		
- Ông Vũ Văn An	612.400.000	612.400.000
- Bà Nguyễn Thị Tú Anh	1.354.800.000	1.354.800.000
- Các đối tượng khác	5.884.074.545	6.551.874.545
	<u>7.851.274.545</u>	<u>8.519.074.545</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	179.279.341	6.126.936	4.327.935.439	3.864.033.164	145.758.841	436.508.711
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	310.101.859	3.302.989.668	1.494.301.267	2.577.139.142	310.101.859	2.220.151.793
Thuế Thu nhập cá nhân	13.059.191	692.289.292	151.635.507	127.506.917	1.672.833	705.031.524
Thuế Tài nguyên	-	21.366.899	130.269.955	130.893.607	-	20.743.247
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	734.758.334	334.765.181	504.183.965	-	565.339.550
	502.440.391	4.757.531.129	6.458.907.349	7.223.756.795	457.533.533	3.947.774.825

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	453.142.507	467.249.195
- Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu, CCDC	659.929.800	-
- Trích trước chi phí tiền điện	578.112.300	-
- Chi phí phải trả khác	209.521.280	2.299.565.196
	<u>1.900.705.887</u>	<u>2.766.814.391</u>
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí Dự án Long Kim 2	18.513.790.507	18.513.790.507
	<u>18.513.790.507</u>	<u>18.513.790.507</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.737.440.438	2.224.702.116
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.312.500	154.312.500
- Phải trả lãi vay	89.340.510.805	124.543.168.436
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	79.246.567.333	82.029.525.409
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	10.093.943.472	42.513.643.027
- Phải trả bà Lê Thanh Huyền - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	37.210.000.000
- Phải trả Công ty CP Nước giải khát Hoàng Long Mywaone - tiền chuyển nhượng cổ phần	4.420.868.585	4.870.868.585
- Công ty CP Chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex II	-	7.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hoàng Long - mượn tiền	3.490.000.000	-
- Phải trả Bà Lê Thanh Tuyền - lợi nhuận phải trả	54.330.525.684	54.330.525.684
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.713.564.092	2.793.756.965
	<u>158.187.222.104</u>	<u>233.127.334.286</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.414.016.624	1.667.999.935
	<u>1.414.016.624</u>	<u>1.667.999.935</u>

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	574.555.737.440	574.555.737.440	632.777.261.900	859.419.939.759	347.913.059.581	347.913.059.581
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽¹⁾	84.863.333.160	84.863.333.160	56.003.567.050	60.050.116.210	80.816.784.000	80.816.784.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾	361.615.097.581	361.615.097.581	180.852.694.850	368.371.516.850	174.096.275.581	174.096.275.581
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	122.437.306.699	122.437.306.699	296.021.000.000	418.458.306.699	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	5.640.000.000	5.640.000.000	1.900.000.000	7.540.000.000	-	-
- Ông Trần Văn Hương ⁽³⁾	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ông Đỗ Thanh Tùng ⁽⁴⁾	-	-	91.000.000.000	5.000.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.138.533.387	7.138.533.387	-	3.649.624.346	3.488.909.041	3.488.909.041
- Ngân hàng Sacombank - PGD Huỳnh Văn Bánh	7.138.533.387	7.138.533.387	-	3.649.624.346	3.488.909.041	3.488.909.041
	581.694.270.827	581.694.270.827	632.777.261.900	863.069.564.105	351.401.968.622	351.401.968.622

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	413.529.976.800	413.529.976.800	164.262.022.000	7.378.819.950	570.413.178.850	570.413.178.850
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁹⁾	413.529.976.800	413.529.976.800	164.262.022.000	7.378.819.950	570.413.178.850	570.413.178.850
Nợ thuế tài chính	23.731.123.182	23.731.123.182	7.077.272.727	5.065.078.892	25.743.317.017	25.743.317.017
- Từ 1 năm trở xuống	7.138.533.387	7.138.533.387	-	3.649.624.346	3.488.909.041	3.488.909.041
- Từ 1 năm đến 5 năm	16.592.589.795	16.592.589.795	7.077.272.727	1.415.454.546	22.254.407.976	22.254.407.976
	437.261.099.982	437.261.099.982	171.339.294.727	12.443.898.842	596.156.495.867	596.156.495.867
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.138.533.387)	(7.138.533.387)	-	(3.649.624.346)	(3.488.909.041)	(3.488.909.041)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	430.122.566.595	430.122.566.595			592.667.586.826	592.667.586.826

Thông tin bổ sung về nợ thuế tài chính:

Công ty thuế tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng Giao dịch Huỳnh Văn Bánh, tài sản thuế là ô tô phục vụ hoạt động taxi, thời hạn thuế của các hợp đồng là 5 năm. Thông tin thanh toán tiền thuế tài chính trong kỳ như sau:

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.048.182.801	1.398.558.455	3.978.766.584	1.312.778.400
- Từ 1 năm đến 5 năm	1.415.454.546	-	-	-
	6.463.637.347	1.398.558.455	3.978.766.584	1.312.778.400
				2.665.988.184

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

- 1.1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 06/CV/0210/TDC/11LD-SDBS01 ngày 11/09/2014 (đính kèm hợp đồng tín dụng số: 0210/TDC/11LD ngày 23/03/2011), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, chế biến thủy hải sản; sản xuất thức ăn thủy sản; bán buôn: thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu và kinh doanh phân bón các loại,...
 - Thời hạn vay: Không quá 9 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6%/năm đến 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 066542 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 09/10/2006, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: T00957;
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 159389 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: T 03192;
 - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 808032799148728 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 07/10/2009. Hồ sơ gốc: HSG.79;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 389970 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 11/09/2015, số vào sổ cấp GCN: CT25582.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 47.615.000.000 đồng.
- 1.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức (đính kèm hợp đồng tín dụng số 0016/TDC/14LD ngày 10/02/2014) số 03/CV/0016/TDC/14LD ngày 27/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.314.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động gia công sơ chế nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; Bán buôn, đại lý thuốc lá điều, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá và Kinh doanh nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản;
 - Thời hạn vay: Không quá 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33.201.784.000 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: từ 7,5%/năm đến 11,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty làm tài sản đảm bảo.
- (3) Vay ông Trần Văn Hường theo hợp đồng số 02/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 22/06/2016 để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 03 tháng từ thời điểm nhận nợ; lãi suất vay 12%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (4) Vay ông Đỗ Thanh Tùng theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2016; lãi suất vay 15%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
 - Hợp đồng tín dụng số 01B/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 14/06/2016 và Hợp đồng tín dụng số 03/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 28/06/2016 để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 03 tháng từ thời điểm nhận nợ; lãi suất vay 15%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Bao gồm các hợp đồng sau:

- (5.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 (Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 20/03/2015 từ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
 - Thời hạn trả nợ: Từ quý 1/2018 đến quý 3/2023;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ tương ứng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG của bà Lê Ngọc Ánh (9.770.760 cổ phiếu), ông Phạm Hoàng Long (1.008.000 cổ phiếu) và bà Phạm Thị Thu Hiền 242.000 (cổ phiếu) có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 14.338.271 USD, tương đương 320.460.356.850 đồng.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 439/2013/HĐTĐ/TH-PN/PGB_ĐT ngày 25/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy chế biến thức ăn thủy sản);
 - Thời hạn của hợp đồng: 3 năm;
 - Lãi suất cho vay: từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất, nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản và các công trình phụ trợ của bên thứ 3 là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Thủy sản Hoàng Long và đây chuyển máy móc thiết bị thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Thủy sản Mekong;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 90.000.000.000 đồng.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong (khoản vay được cơ cấu lại từ ngắn hạn sang dài hạn), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định (Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy);
 - Thời hạn của hợp đồng: 8 năm;
 - Lãi suất cho vay: từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình làm tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 159.952.822.000 đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	(255.595.903.603)	1.862.438.110	219.000.127.584
Lỗ trong kỳ trước	-	-		-	(47.813.940.760)	(174.343.867)	(47.988.284.627)
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ đầu tư	-	-		-	(184.023.510)	184.023.510	-
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	(303.593.867.873)	1.872.117.753	171.011.842.956
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	(105.533.608.893)	-	367.199.984.183
Lỗ trong kỳ này	-	-		-	72.246.247.561	-	72.246.247.561
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	(33.287.361.332)	-	439.446.231.744

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Bà Lê Ngọc Ánh	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000	34,74
Ông Phạm Phúc Toại	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000	25,09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000	6,76
Cổ phiếu quỹ	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000	0,34
Cổ đông khác	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000	33,07
	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp đầu kỳ	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150.000	150.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	5.396,70	4.175,07
EUR	100,95	100,83

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	397.632.722.649	163.666.082.460
Doanh thu kinh doanh bất động sản	790.939.636	440.000.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.771.383.636	1.444.085.450
Doanh thu cung cấp nước	4.605.080.912	3.930.415.969
Doanh thu hoạt động taxi	30.144.884.704	37.266.891.243
Doanh thu kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản	1.070.210.982.719	468.406.799.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	703.949.093	708.577.357
	1.509.859.943.349	675.862.851.721
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	962.649.759.345	448.465.202.195

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	3.267.602.500	-
Hàng bán bị trả lại	434.475.552	80.394.835
Giảm giá hàng bán	10.359.855	-
	<u>3.712.437.907</u>	<u>80.394.835</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động thương mại	340.335.583.357	159.718.525.746
Giá vốn hoạt động bất động sản	97.642.758	86.969.258
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.876.236.121	1.342.626.120
Giá vốn cung cấp nước	2.817.347.492	2.743.684.037
Giá vốn hoạt động taxi	26.973.331.288	30.450.644.193
Giá vốn kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản	1.008.918.626.359	450.454.723.447
Giá vốn dịch vụ khác	588.613.042	288.806.185
	<u>1.385.607.380.417</u>	<u>645.085.978.986</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.296.540.104	2.022.394.505
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	435.866.044	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	138.794.986	28.328.842
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	863.402.761	-
	<u>14.734.603.895</u>	<u>2.050.723.347</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	32.386.753.342	31.158.048.377
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	55.360.044	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	114.017.972	293.346.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	15.093.615.190
	<u>32.556.131.358</u>	<u>46.545.010.241</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.569.778	3.243.682.165
Chi phí nhân công	668.851.988	349.087.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.565.296	9.179.625.471
Chi phí khác bằng tiền	5.236.549.597	1.986.578.351
	<u>6.848.536.659</u>	<u>14.758.973.142</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.899.412	590.337.285
Chi phí nhân công	7.810.719.706	10.566.324.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.800.650	1.524.523.499
Thuế, phí, lệ phí	118.694.318	57.172.913
Hoàn nhập dự phòng	(30.675.353)	(565.859.188)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.171.441.556	2.333.445.449
Chi phí khác bằng tiền	1.904.361.801	3.505.249.731
	12.690.242.090	18.011.194.155

32 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.293.885.052	138.725.818
Thu nhập từ bán phế liệu	-	510.520.969
Thu nhập khác	559.706.657	585.983.015
	1.853.591.709	1.235.229.802

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	36.184.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.494.301.267	259.444.010
	1.494.301.267	295.628.479

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	72.246.247.561	(47.813.940.760)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.246.247.561	(47.813.940.760)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.225.385	44.225.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.634	(1.081)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.860.767.029	533.673.199.028
Chi phí nhân công	22.965.375.095	60.857.117.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.687.104.271	18.819.418.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.044.713.756	23.936.837.937
Chi phí khác bằng tiền	15.270.688.426	14.029.910.124
	626.828.648.577	651.316.482.412

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.095.195.249	-	6.874.424.479	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	782.689.063.756	(22.647.816.598)	883.152.080.515	(22.942.546.938)
Các khoản cho vay	400.682.513.151	(1.471.953.744)	309.895.040.512	(1.471.953.744)
	1.190.466.772.156	(24.119.770.342)	1.199.921.545.506	(24.414.500.682)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	944.069.555.448	1.011.816.837.422
Phải trả người bán, phải trả khác	394.540.480.136	421.634.714.366
Chi phí phải trả	20.414.496.394	21.280.604.898
	1.359.024.531.978	1.454.732.156.686

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.095.195.249	-	-	7.095.195.249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	757.063.752.454	2.977.494.705	-	760.041.247.159
Các khoản cho vay	319.210.559.407	80.000.000.000	-	399.210.559.407
	<u>1.083.369.507.110</u>	<u>82.977.494.705</u>	<u>-</u>	<u>1.166.347.001.815</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.874.424.479	-	-	6.874.424.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	857.846.293.872	2.363.239.705	-	860.209.533.577
Các khoản cho vay	228.423.086.768	80.000.000.000	-	308.423.086.768
	<u>1.093.143.805.119</u>	<u>82.363.239.705</u>	<u>-</u>	<u>1.175.507.044.824</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	351.401.968.622	592.667.586.826	-	944.069.555.448
Phải trả người bán, phải trả khác	393.126.463.512	1.414.016.624	-	394.540.480.136
Chi phí phải trả	1.900.705.887	18.513.790.507	-	20.414.496.394
	746.429.138.021	612.595.393.957	-	1.359.024.531.978
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	581.694.270.827	430.122.566.595	-	1.011.816.837.422
Phải trả người bán, phải trả khác	419.966.714.431	1.667.999.935	-	421.634.714.366
Chi phí phải trả	2.766.814.391	18.513.790.507	-	21.280.604.898
	1.004.427.799.649	450.304.357.037	-	1.454.732.156.686

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	639.854.534.627	238.013.352.928

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	700.099.231.639	327.898.060.518
Tiền trả nợ thuê tài chính	5.065.078.892	2.665.988.184

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh taxi	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.066.943.380.219	397.632.722.649	30.144.884.704	11.426.517.870	1.506.147.505.442	-	1.506.147.505.442
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.024.753.860	57.297.139.292	3.171.553.416	2.046.678.457	120.540.125.025	-	120.540.125.025
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.532.783.178	-	7.856.772.727	135.694.000	9.525.249.905	-	9.525.249.905
Tài sản bộ phận	899.166.567.341	186.713.808.705	96.383.673.332	208.890.326.135	1.391.154.375.513	-	1.391.154.375.513
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	467.968.685.130	-	467.968.685.130
Tổng tài sản	899.166.567.341	186.713.808.705	96.383.673.332	208.890.326.135	1.859.123.060.643	-	1.859.123.060.643
Nợ phải trả bộ phận	686.192.714.495	170.343.056.090	31.943.333.835	46.444.071.742	934.923.176.162	-	934.923.176.162
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	484.753.652.738	-	484.753.652.738
Tổng nợ phải trả	686.192.714.495	170.343.056.090	31.943.333.835	46.444.071.742	1.419.676.828.899	-	1.419.676.828.899

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	330.226.605.390	89.022.211.460
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	199.170.410.125	170.162.226.975
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	244.755.657.000	27.741.498.205
- Công ty CP Chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex II	(*)	188.497.086.830	161.539.265.555
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	-	341.344.800
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	106.394.779.372	14.949.840.322
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	314.943.641.100	133.184.983.783
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	298.877.393	26.801.000
Lãi cho vay			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	13.283.043.186	12.663.371.429
Cho mượn tiền, cho vay vốn			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	-	7.404.198.200
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	25.524.968.700	87.881.721.059
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	190.228.230.500	167.570.461.999
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	28.596.475.280	1.728.000.000
Vay vốn			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	296.021.000.000	52.883.600.299
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	1.900.000.000	5.240.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Bà Phạm Huyền Trang	Con chủ tịch HĐQT	8.856.725.000	8.856.725.000
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	(*)	262.017.059.510	89.570.586.510
- Công Ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	(*)	145.459.395.967	226.984.661.242

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	44.195.761.407	193.670.462.716
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	(*)	42.533.372.864	41.846.285.370
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	24.775.540.083	29.575.540.083
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	2.284.178.000	27.584.178.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	16.662.283.050	-
Phải thu về cho vay, cho mượn ngắn hạn			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết	542.000.000	542.000.000
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	40.885.406.239	15.585.406.239
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	4.780.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	(*)	4.301.750.000	17.717.277.361
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	268.743.403.168	194.820.403.168
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	59.663.781.086	53.635.507.400
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	12.871.439.500	40.943.133.909
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	8.776.632.641	2.144.630.000
Phải thu về cho vay dài hạn			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	23.195.143.374	80.605.887
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	25.320.298.000	55.190.244.160
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	3.857.848.703	378.481.941
Người mua trả tiền trước			
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	5.062.400.015	-
Phải trả khác			
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	-	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	3.490.000.000	-
Phải trả tiền vay			
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	-	122.437.306.699
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	(*)	-	5.640.000.000

1105-006
NHÂN
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
AASC
TR. HỒ C.

(*) Thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cũng là Thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Giám đốc của các Công ty này.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	876.740.000	703.435.385

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	229.895.040.512	61.993.272.811
Phải thu ngắn hạn khác	136	197.779.189.594	365.680.957.295
Phải trả ngắn hạn khác	319	233.127.334.286	233.382.334.286
Phải trả dài hạn khác	337	1.667.999.935	1.412.999.935

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập



Lê Thị Khâ Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

